

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (“CCQ”) và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

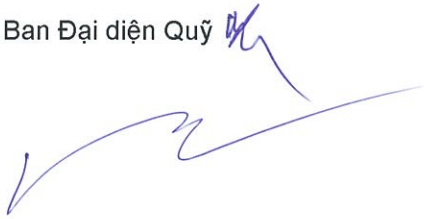
Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 03 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Sỹ Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4147-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10088
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 26,80%, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 17,84% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ. Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ có thể đầu tư vào các loại hình chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, NAV của Quỹ là 452.374.061.555 Đồng Việt Nam, tương ứng với 21.892.127,79 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	95,78	92,03	90,73
2. Tài sản khác	4,22	7,97	9,27
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
1. NAV của Quỹ (VND)	452.374.061.555	617.969.847.918	963.586.390.906
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	21.892.127,79	35.240.406,78	59.577.673,71
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND)	20.663,77	17.535,83	16.173,61
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong báo cáo (VND)	20.663,77	18.543,15	22.219,28
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.772,46	15.704,04	15.945,64
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) (*)	17,84%	8,42%	(11,68%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	25,14%	18,77%	(9,02%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(7,30%)	(10,35%)	(2,65%)
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,46%	2,14%	2,13%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	88,59%	74,26%	141,74%

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	17,84%	17,84%
3 năm	12,84%	4,11%
Từ khi thành lập	106,64%	5,81%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17,84%	8,42%	(11,68%)	46,20%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Kết thúc năm 2020, VN-Index đóng cửa tại 1.104 điểm, là mức cao nhất kể từ tháng 4 năm 2018 và tăng trưởng 14,9% trong năm 2020. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua:

- Thanh khoản thị trường đạt mức cao nhờ dòng vốn nội địa, tổng giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trong năm 2020 đạt 267 triệu USD, tăng 79,2% so với năm trước và cao hơn 18,7% so với mức trung bình năm 2018;
- Ngành bán lẻ tiếp tục là động lực chính cho thị trường chứng khoán trong năm qua;
- Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng hơn 813 triệu USD trong năm 2020, duy chỉ có Vietnam ETFs mua ròng 193 triệu USD trong năm
- Thị trường tăng trưởng bền vững nhờ dòng tiền của nhà đầu tư trong nước.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

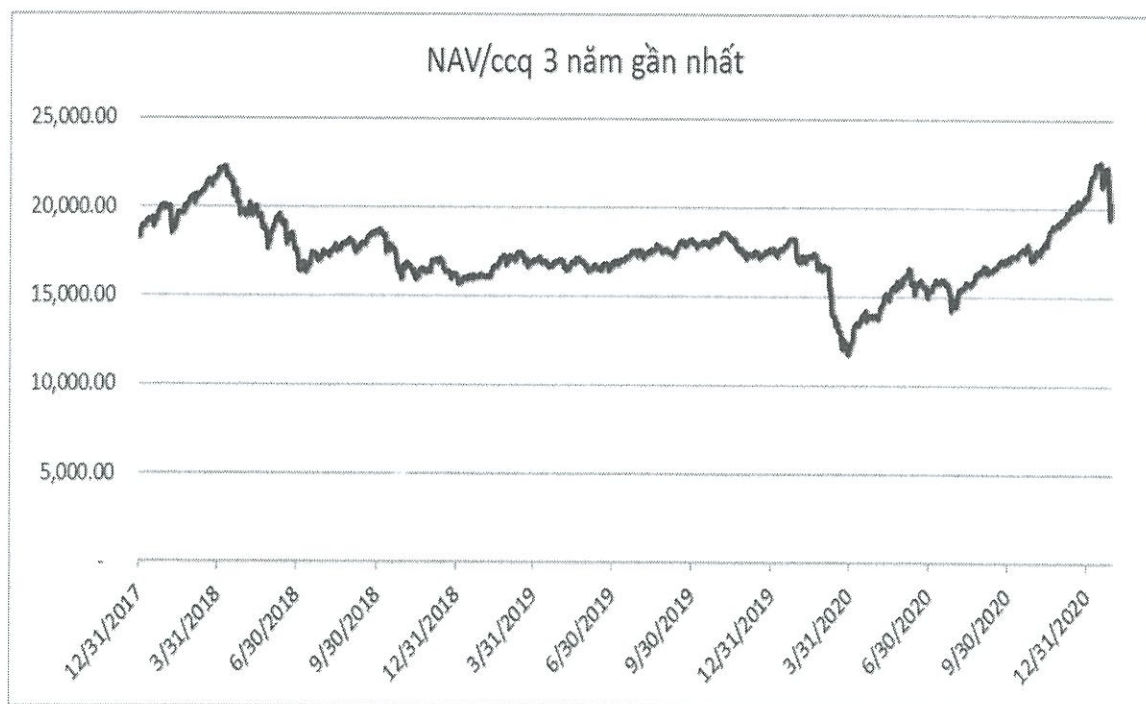
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(7,30%)	(28,92%)	64,70%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	25,14%	41,76%	41,93%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17,84%	12,84%	106,64%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	17,84%	4,11%	5,81%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	452.374.061.555	617.969.847.918	(26,80%)
NAV/CCQ	20.663,77	17.535,83	17,84%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 17,84%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, CCQ trong giai đoạn này tiếp tục được mua lại ròng dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 26,80%.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	1.501	1.333.732,22	6,09
Từ 5.000 – dưới 10.000	126	867.039,37	3,96
Từ 10.000 – dưới 50.000	169	3.612.083,34	16,50
Từ 50.000 – 500.000	45	6.192.899,92	28,29
Trên 500.000	5	9.886.372,94	45,16
Tổng cộng	1.846	21.892.127,79	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2020, Việt Nam đã vượt qua đại dịch Covid-19 và ghi nhận mức tăng trưởng GDP cao nhất thế giới (+2,9%). Hoạt động xuất nhập khẩu là điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2020. Làn sóng chuyển dịch chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra và nguồn vốn FDI duy trì ổn định khi chỉ giảm 2% trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm. Xuất khẩu tăng trưởng 6,5%, đạt 281 tỷ USD năm 2020, đây là mức tăng trưởng thấp so với năm trước tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, không tăng trưởng âm đã là điều tích cực. Trong khi đó, nhập khẩu sụt giảm 3,7%, đạt 262 tỷ USD. Nhờ đó, thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục 19,1 tỷ USD, tương đương 5,6% GDP. Việt Nam đã rất thành công trong hoạt động xuất khẩu khi thặng dư thương mại với Mỹ đạt 63 tỷ USD, tăng 7,7%. Ngoài ra, vắc-xin Covid-19 sắp được triển khai trong thời gian tới, theo đó Việt Nam đã đặt mua 30 triệu liều từ công ty AstraZeneca của Anh, và Chính phủ đã lên kế hoạch mở lại các đường bay thương mại quốc tế trong quý 2 năm 2021 giúp nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ hơn. Chúng tôi dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 sẽ đạt 7%.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam) từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam).

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.
- Ông Trần Thanh Tân, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh. Ông từng là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Beat Schurch

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 30 tháng 03 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 09 tháng 04 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 25 tháng 09 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 27 tháng 11 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2020, ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 25 tháng 12 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 06 tháng 01 năm 2020, kỳ định giá ngày 10 tháng 04 năm 2020 và kỳ định giá ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo mục f, Khoản 2, Điều 15, Thông tư 183 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ mở chỉ được đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.”
- ❖ Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 dựa trên danh mục đầu tư của Quỹ có 28 trên 30 mã cổ phiếu trong danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Hai mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quỹ là cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW).

Tại kỳ định giá ngày 26 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW). Do đó, danh mục đầu tư của Quỹ đã đủ 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX



- ❖ Tại ngày 10 tháng 04 năm 2020 và từ tại ngày 15 tháng 04 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 21 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã thực hiện mở các vị thế mua hợp đồng tương lai chỉ số VN30 với mã hợp đồng lần lượt là VN30F2004 và VN30F2005.

Tại ngày 13 tháng 04 năm 2020 và tại kỳ định giá ngày 22 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đóng các vị thế mở nêu trên.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác

Theo Khoản 8, Điều 18, Thông tư 183 quy định: “Trong thời hạn ba (03) ngày, kể từ ngày giá trị tài sản ròng của quỹ giảm năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn huy động ban đầu, hoặc giảm xuống thấp hơn ba mươi (30) tỷ đồng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục. Trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống thấp hơn mười (10) tỷ đồng trong sáu (06) tháng liên tục, công ty quản lý quỹ phải thanh lý tài sản để giải thể quỹ theo quy định hiện hành.”

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 04 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng, mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 806.460.000.000 đồng. Từ kỳ định giá ngày 24 tháng 03 năm 2020 tới kỳ định giá ngày 07 tháng 05 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn 50% so với mức vốn điều lệ ban đầu.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã gửi Công văn số 5620/VFM-2020 để báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước về việc giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm xuống thấp hơn 50% so với mức vốn điều lệ ban đầu và đề xuất phương án khắc phục.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 05 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã lớn hơn 50% so với mức vốn huy động ban đầu.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			2020 VND	2019 VND
			31 tháng 12 năm	
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		55.306.778.447	91.520.265.970
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	9.446.808.573	15.314.121.400
03	1.2. Tiền lãi và trái tức được nhận	5.2	509.035.339	1.816.166.127
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.3	(26.399.154.876)	(57.671.335.067)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	71.750.089.411	132.061.313.510
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.105.225.865)	(1.477.981.502)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.105.225.865)	(1.477.981.502)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(10.469.808.461)	(16.951.602.262)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(9.082.914.539)	(15.257.874.795)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(405.452.667)	(444.221.780)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(303.600.000)	(351.349.773)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(155.303.727)	(260.885.939)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.6. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		35.386.313	(9.905.052)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(173.749.439)	(171.270.000)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(252.174.402)	(324.094.923)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		43.731.744.121	73.090.682.206

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			2020 VND	2019 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		43.731.744.121	73.090.682.206
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	6.11	(28.018.345.290)	(58.970.631.304)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	71.750.089.411	132.061.313.510
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		43.731.744.121	73.090.682.206



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	15.350.511.753	46.769.408.911
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		15.350.511.753	26.769.408.911
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		441.310.500.000	572.705.050.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	441.310.500.000	572.705.050.000
130	3. Các khoản phải thu		4.110.017.135	2.904.816.999
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	2.623.012.135	860.897.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.487.005.000	2.043.919.999
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	1.487.005.000	2.043.919.999
100	TỔNG TÀI SẢN		460.771.028.888	622.379.275.910
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	2.981.700.000	1.560.750.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		245.501.180	84.107.061
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		49.453.002	17.464.157
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	110.423.109	267.942.504
317	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.8	349.698.400	71.099.182
318	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	3.660.643.399	1.185.980.258
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	829.298.243	1.102.030.591
320	9. Phải trả, phải nộp khác		87.250.000	37.054.239
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.396.967.333	4.409.427.992

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (“CCQ”) MỞ	6.10	452.374.061.555	617.969.847.918
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		218.921.277.900	352.404.067.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.645.244.774.600	2.604.947.420.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.426.323.496.700)	(2.252.543.352.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		163.796.313.370	239.641.053.954
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	69.656.470.285	25.924.726.164
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ MỞ		20.663,77	17.535,83
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành		21.892.127,79	35.240.406,78



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	617.969.847.918	963.586.390.906
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	43.731.744.121	73.090.682.206
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	43.731.744.121	73.090.682.206
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	(209.327.530.484)	(418.707.225.194)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	66.878.687.417	76.058.463.307
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(276.206.217.901)	(494.765.688.501)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối năm	452.374.061.555	617.969.847.918
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối năm	20.663,77	17.535,83



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	400.000	28.100	11.240.000.000	2,44%
2	ACV	130.000	81.000	10.530.000.000	2,29%
3	ASM	140.000	16.900	2.366.000.000	0,52%
4	BID	600.000	47.900	28.740.000.000	6,24%
5	BMP	70.000	62.600	4.382.000.000	0,95%
6	CTG	520.000	34.550	17.966.000.000	3,90%
7	DXG	140.000	15.950	2.233.000.000	0,49%
8	FPT	550.000	59.100	32.505.000.000	7,05%
9	GAS	130.000	86.600	11.258.000.000	2,44%
10	GIL	100.000	42.000	4.200.000.000	0,91%
11	HDC	150.000	36.950	5.542.500.000	1,20%
12	HPG	1.400.000	41.450	58.030.000.000	12,59%
13	HSG	220.000	22.150	4.873.000.000	1,06%
14	KBC	270.000	24.400	6.588.000.000	1,43%
15	KDH	250.000	29.300	7.325.000.000	1,59%
16	KSB	520.000	31.750	16.510.000.000	3,58%
17	LHG	130.000	34.300	4.459.000.000	0,97%
18	MBB	285.000	23.000	6.555.000.000	1,42%
19	MWG	180.000	118.900	21.402.000.000	4,64%
20	NLG	180.000	29.500	5.310.000.000	1,15%
21	NTC	20.000	286.600	5.732.000.000	1,24%
22	PHR	100.000	63.000	6.300.000.000	1,37%
23	PNJ	117.000	81.000	9.477.000.000	2,06%
24	PTB	100.000	61.600	6.160.000.000	1,34%
25	REE	100.000	48.950	4.895.000.000	1,06%
26	SAB	30.000	195.000	5.850.000.000	1,27%
27	SZC	250.000	32.000	8.000.000.000	1,74%
28	TCB	376.000	31.500	11.844.000.000	2,57%
29	TIP	100.000	48.000	4.800.000.000	1,04%
30	VCB	420.000	97.900	41.118.000.000	8,92%
31	VHC	220.000	41.400	9.108.000.000	1,98%
32	VHM	210.000	89.500	18.795.000.000	4,08%
33	VIC	110.000	108.200	11.902.000.000	2,58%
34	VNM	80.000	108.800	8.704.000.000	1,89%
35	VPB	420.000	32.500	13.650.000.000	2,96%
36	VRE	240.000	31.400	7.536.000.000	1,64%
37	VTP	50.000	108.500	5.425.000.000	1,18%
				441.310.500.000	95,78%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	2.623.012.135	0,57%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.487.005.000	0,32%
		4.110.017.135	0,89%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	15.350.511.753	3,33%
		15.350.511.753	3,33%
IV	Tổng giá trị danh mục	460.771.028.888	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		43.731.744.121	73.090.682.206
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(71.857.703.683)	(132.025.348.271)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(71.750.089.411)	(132.061.313.510)
04	Chi phí trích trước		(107.614.272)	35.965.239
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(28.125.959.562)	(58.934.666.065)
20	Giảm các khoản đầu tư		203.144.639.411	449.922.397.510
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(1.762.115.135)	26.773.999.000
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		556.914.999	(332.687.124)
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		1.420.950.000	(12.237.880.000)
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		161.394.119	(190.416.878)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31.988.845	(11.545.189)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		278.599.218	(22.008.818)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		2.474.663.141	(411.989.766)
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		290.638	(64.517.819)
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(272.732.348)	(648.690.140)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		177.908.633.326	403.841.994.711
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.10	66.878.687.417	76.058.463.307
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.10	(276.206.217.901)	(494.765.688.501)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(209.327.530.484)	(418.707.225.194)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(31.418.897.158)	(14.865.230.483)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
50		6.1	46.769.408.911	61.634.639.394
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		46.742.616.131	60.232.490.581
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		26.792.780	1.402.148.813
	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
55		6.1	15.350.511.753	46.769.408.911
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		15.335.732.705	46.742.616.131
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		14.779.048	26.792.780
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(31.418.897.158)	(14.865.230.483)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán CCQ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

CCQ VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

CCQ VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, CCQ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam) (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại CCQ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Quỹ thường xuyên giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thống lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại như sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng dưới ba (03) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(e) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp tại ngày giao dịch của trái phiếu cần định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(f) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các trái phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị trung bình của hai (02) tổ chức báo giá;
- Giá xác định theo phương pháp giá mua cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(g) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(j) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức, trái tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Cổ tức đã nhận	7.959.803.573	13.320.201.400
Dự thu cổ tức	1.487.005.000	1.993.920.000
	9.446.808.573	15.314.121.400

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi đã nhận	509.035.339	1.442.330.512
Trái tức đã nhận	-	323.835.616
Dự thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	-	49.999.999
	509.035.339	1.816.166.127

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	501.522.305.935	535.397.350.811	(33.875.044.876)	166.097.161.278	(58.392.692.850)	199.972.206.154
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	-	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	241.259.495	83.693.399	241.259.495
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.077.853.425	637.664.384	1.077.853.425
	<u>501.522.305.935</u>	<u>535.397.350.811</u>	<u>(33.875.044.876)</u>	<u>170.645.213.498</u>	<u>(57.671.335.067)</u>	<u>204.520.258.374</u>
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			7.475.890.000	7.479.888.000	-	3.998.000
			<u>(26.399.154.876)</u>	<u>178.125.101.498</u>	<u>(57.671.335.067)</u>	<u>204.524.256.374</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	<u>352.014.284.914</u>	<u>441.310.500.000</u>	<u>89.296.215.086</u>	<u>17.546.125.675</u>	<u>71.750.089.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí môi giới mua	407.810.233	463.179.098
Chi phí môi giới bán	683.456.281	1.007.353.144
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	9.790.200	-
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.169.151	7.449.260
	<u>1.105.225.865</u>	<u>1.477.981.502</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	411.144.550.600	1.006.181.007.335	40,86%	0,15%	0.2% - 0.4%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	36.040.514.000	1.006.181.007.335	3,58%	0,15%	0.15% - 0.35%
3	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	371.650.506.800	1.006.181.007.335	36,94%	0,04%	0.04% - 0.25%
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	114.163.305.300	1.006.181.007.335	11,35%	0,15%	0.15% - 0.25%
5	Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	73.181.860.500	1.006.181.007.335	7,27%	0,15%	0.15% - 0.35%
Tổng cộng			1.006.180.737.200		100,00%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	264.000.000	317.579.967
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	87.052.667	68.141.813
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	54.400.000	58.500.000
	405.452.667	444.221.780

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	156.000.000	168.580.645
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	138.750.000	50.020.000
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	(37.054.239)	49.433.000
Chi phí báo cáo thường niên (*)	(33.066.000)	25.718.000
Phí ngân hàng	19.704.915	19.243.278
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	6.739.726	10.000.000
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	252.174.402	324.094.923

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	15.350.511.753	26.769.408.911
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	15.335.732.705	26.742.616.131
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	14.779.048	26.792.780
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	10.000.000.000
	15.350.511.753	46.769.408.911

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	352.014.284.914	92.634.529.033	(3.338.313.947)	441.310.500.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	555.158.924.325	66.812.062.485	(49.265.936.810)	572.705.050.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.487.005.000	1.993.920.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	49.999.999
	1.487.005.000	2.043.919.999

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí kiểm toán	82.500.000	170.500.000
Phí hợp đại hội thường niên	-	36.744.033
Phí báo cáo thường niên	-	33.066.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	24.000.000	24.000.000
Phí môi giới	3.923.109	3.632.471
	<u>110.423.109</u>	<u>267.942.504</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	745.943.764	1.020.678.576
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.754.479	17.452.015
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	12.300.000	5.600.000
	<u>829.298.243</u>	<u>1.102.030.591</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	260.494.742,06	4.029.735,40	264.524.477,46
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.604.947.420.600	40.297.354.000	2.645.244.774.600
Thặng dư vốn	VND	1.456.919.356.690	26.581.333.417	1.483.500.690.107
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	4.061.866.777.290	66.878.687.417	4.128.745.464.707
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(225.254.335,28)	(17.378.014,39)	(242.632.349,67)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.252.543.352.800)	(173.780.143.900)	(2.426.323.496.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(1.217.278.302.736)	(102.426.074.001)	(1.319.704.376.737)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(3.469.821.655.536)	(276.206.217.901)	(3.746.027.873.437)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	592.045.121.754	(209.327.530.484)	382.717.591.270
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	25.924.726.164	43.731.744.121	69.656.470.285
NAV hiện hành	VND	617.969.847.918		452.374.061.555
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	35.240.406,78		21.892.127,79
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	17.535,83		20.663,77
6.11 Lợi nhuận chưa phân phối				
		Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2020
		VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện		8.378.600.489	(28.018.345.290)	(19.639.744.801)
Lãi chưa thực hiện		17.546.125.675	71.750.089.411	89.296.215.086
Lợi nhuận chưa phân phối		25.924.726.164	43.731.744.121	69.656.470.285

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2019	617.969.847.918	35.240.406,78	17.535,83	
2	01/01/2020	617.936.677.069	35.240.406,78	17.534,89	(0,94)
3	02/01/2020	621.627.009.397	35.191.457,00	17.664,14	129,25
4	05/01/2020	617.793.499.333	35.125.868,46	17.587,99	(76,15)
5	06/01/2020	610.770.511.632	35.096.122,24	17.402,79	(185,20)
6	07/01/2020	624.013.235.650	35.662.408,53	17.497,78	94,99
7	08/01/2020	614.594.818.965	35.627.004,94	17.250,81	(246,97)
8	09/01/2020	620.636.311.553	35.462.986,99	17.500,95	250,14
9	12/01/2020	625.163.355.807	35.435.514,28	17.642,28	141,33
10	13/01/2020	622.671.116.502	35.384.657,53	17.597,20	(45,08)
11	14/01/2020	624.409.573.053	35.418.044,46	17.629,70	32,50
12	15/01/2020	623.716.475.353	35.357.840,71	17.640,11	10,41
13	16/01/2020	628.396.491.145	35.301.165,01	17.801,01	160,90
14	19/01/2020	629.202.696.017	35.233.825,29	17.857,91	56,90
15	20/01/2020	633.275.553.884	35.231.468,08	17.974,71	116,80
16	21/01/2020	636.335.703.112	35.232.340,41	18.061,12	86,41
17	23/01/2020	640.522.865.763	35.215.509,43	18.188,65	127,53
18	29/01/2020	640.319.209.901	35.215.509,43	18.182,87	(5,78)
19	30/01/2020	618.223.799.600	35.215.949,04	17.555,22	(627,65)
20	31/01/2020	600.122.956.005	35.147.017,14	17.074,64	(480,58)
21	02/02/2020	600.060.955.190	35.147.017,14	17.072,88	(1,76)
22	03/02/2020	594.232.136.466	35.109.223,06	16.925,24	(147,64)
23	04/02/2020	595.551.095.032	35.105.513,57	16.964,60	39,36
24	05/02/2020	595.622.218.156	35.157.489,01	16.941,54	(23,06)
25	06/02/2020	604.831.618.057	35.097.215,59	17.233,03	291,49
26	09/02/2020	602.134.891.235	35.049.736,18	17.179,44	(53,59)
27	10/02/2020	593.637.495.444	35.040.631,52	16.941,40	(238,04)
28	11/02/2020	597.606.957.378	35.045.455,55	17.052,33	110,93
29	12/02/2020	603.449.202.651	35.045.178,20	17.219,17	166,84
30	13/02/2020	613.587.699.098	35.625.693,83	17.223,17	4,00
31	16/02/2020	614.922.628.634	35.668.680,30	17.239,84	16,67
32	17/02/2020	614.540.352.740	35.668.689,20	17.229,12	(10,72)
33	18/02/2020	614.765.375.322	35.621.970,92	17.258,03	28,91
34	19/02/2020	614.548.668.725	35.549.149,05	17.287,29	29,26
35	20/02/2020	617.113.512.110	35.481.051,53	17.392,76	105,47
36	23/02/2020	611.684.206.913	35.478.919,08	17.240,77	(151,99)
37	24/02/2020	587.570.459.988	35.433.766,49	16.582,21	(658,56)
38	25/02/2020	596.857.363.107	35.431.733,43	16.845,27	263,06
39	26/02/2020	588.660.659.014	35.322.117,40	16.665,49	(179,78)
40	27/02/2020	591.546.025.178	35.226.164,57	16.792,80	127,31
41	29/02/2020	580.471.569.642	35.183.364,12	16.498,46	(294,34)
42	01/03/2020	580.440.409.972	35.183.364,12	16.497,58	(0,88)
43	02/03/2020	581.796.437.103	35.141.186,33	16.555,97	58,39
44	03/03/2020	586.676.961.913	35.143.811,26	16.693,60	137,63
45	04/03/2020	583.479.820.872	35.075.599,55	16.634,92	(58,68)
46	05/03/2020	583.840.309.831	35.076.597,45	16.644,72	9,80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	08/03/2020	580.835.483.447	35.069.876,22	16.562,23	(82,49)
48	09/03/2020	538.235.967.091	34.819.178,10	15.458,03	(1.104,20)
49	10/03/2020	538.315.273.157	34.777.515,29	15.478,83	20,80
50	11/03/2020	517.012.103.379	34.780.728,45	14.864,90	(613,93)
51	12/03/2020	470.700.694.968	33.639.736,80	13.992,40	(872,50)
52	15/03/2020	464.884.712.352	33.639.571,95	13.819,57	(172,83)
53	16/03/2020	449.787.038.300	33.596.463,75	13.387,92	(431,65)
54	17/03/2020	443.806.328.963	32.960.462,19	13.464,80	76,88
55	18/03/2020	436.379.279.334	32.321.400,40	13.501,24	36,44
56	19/03/2020	416.063.077.653	31.750.035,85	13.104,33	(396,91)
57	22/03/2020	409.654.019.253	31.648.076,02	12.944,04	(160,29)
58	23/03/2020	383.353.490.548	31.596.877,25	12.132,63	(811,41)
59	24/03/2020	348.684.005.730	28.936.822,20	12.049,83	(82,80)
60	25/03/2020	351.616.081.737	27.983.567,85	12.565,09	515,26
61	26/03/2020	347.187.057.803	27.911.955,31	12.438,65	(126,44)
62	29/03/2020	342.655.292.645	27.890.866,53	12.285,57	(153,08)
63	30/03/2020	328.724.560.273	27.891.517,68	11.785,82	(499,75)
64	31/03/2020	328.082.037.421	27.868.600,57	11.772,46	(13,36)
65	02/04/2020	338.351.293.490	27.871.841,42	12.139,53	367,07
66	05/04/2020	348.919.466.273	27.860.768,35	12.523,68	384,15
67	06/04/2020	365.937.960.847	27.855.392,84	13.137,05	613,37
68	07/04/2020	371.251.199.093	27.852.136,62	13.329,36	192,31
69	08/04/2020	371.194.151.230	27.856.791,18	13.325,08	(4,28)
70	09/04/2020	375.459.583.308	27.859.938,60	13.476,68	151,60
71	12/04/2020	373.037.571.108	27.852.937,29	13.393,11	(83,57)
72	13/04/2020	377.151.839.620	27.863.849,28	13.535,52	142,41
73	14/04/2020	378.959.039.517	27.868.275,95	13.598,22	62,70
74	15/04/2020	384.983.451.257	27.868.717,16	13.814,17	215,95
75	16/04/2020	386.117.397.645	27.859.247,03	13.859,57	45,40
76	19/04/2020	391.647.983.013	27.859.607,34	14.057,91	198,34
77	20/04/2020	394.906.469.836	27.862.807,50	14.173,24	115,33
78	21/04/2020	380.370.824.673	27.864.993,05	13.650,49	(522,75)
79	22/04/2020	385.278.721.196	27.866.018,29	13.826,11	175,62
80	23/04/2020	387.338.557.848	27.947.296,95	13.859,60	33,49
81	26/04/2020	388.953.800.365	27.948.930,52	13.916,58	56,98
82	27/04/2020	387.241.932.287	27.950.219,18	13.854,70	(61,88)
83	28/04/2020	387.449.767.010	28.045.515,90	13.815,03	(39,67)
84	30/04/2020	389.991.426.000	28.054.013,87	13.901,44	86,41
85	03/05/2020	389.930.175.463	28.054.013,87	13.899,26	(2,18)
86	04/05/2020	385.864.658.402	28.058.474,44	13.752,16	(147,10)
87	05/05/2020	387.721.055.533	28.068.581,41	13.813,34	61,18
88	06/05/2020	396.042.573.229	28.073.158,62	14.107,51	294,17
89	07/05/2020	403.484.642.823	28.073.365,99	14.372,50	264,99
90	10/05/2020	409.875.259.322	28.075.314,11	14.599,13	226,63
91	11/05/2020	417.346.576.787	28.078.269,35	14.863,68	264,55

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	12/05/2020	421.533.364.557	28.079.777,50	15.011,99	148,31
93	13/05/2020	425.300.092.672	28.084.367,81	15.143,65	131,66
94	14/05/2020	421.546.335.025	28.084.292,25	15.010,03	(133,62)
95	17/05/2020	416.845.234.749	28.095.815,16	14.836,55	(173,48)
96	18/05/2020	425.016.823.845	28.119.799,71	15.114,50	277,95
97	19/05/2020	431.394.285.810	28.119.469,86	15.341,48	226,98
98	20/05/2020	431.637.613.908	28.011.219,87	15.409,45	67,97
99	21/05/2020	435.269.011.151	28.007.133,60	15.541,36	131,91
100	24/05/2020	431.539.937.298	28.008.377,30	15.407,53	(133,83)
101	25/05/2020	436.786.957.890	28.009.235,82	15.594,39	186,86
102	26/05/2020	443.778.602.773	28.012.462,56	15.842,18	247,79
103	27/05/2020	435.094.232.491	28.063.459,76	15.503,94	(338,24)
104	28/05/2020	436.897.617.035	28.027.383,70	15.588,24	84,30
105	31/05/2020	439.018.120.909	28.056.621,97	15.647,57	59,33
106	01/06/2020	448.719.052.470	28.061.596,93	15.990,50	342,93
107	02/06/2020	444.877.778.394	28.065.734,18	15.851,27	(139,23)
108	03/06/2020	450.664.612.859	28.058.371,65	16.061,68	210,41
109	04/06/2020	452.310.857.214	28.060.668,31	16.119,03	57,35
110	07/06/2020	454.463.755.580	28.029.717,54	16.213,64	94,61
111	08/06/2020	463.659.673.347	28.029.987,57	16.541,55	327,91
112	09/06/2020	463.601.752.136	28.128.138,39	16.481,77	(59,78)
113	10/06/2020	464.784.316.121	28.160.762,46	16.504,67	22,90
114	11/06/2020	443.061.096.923	28.160.601,63	15.733,36	(771,31)
115	14/06/2020	444.488.518.040	28.151.781,47	15.789,00	55,64
116	15/06/2020	425.980.270.060	28.132.399,67	15.141,98	(647,02)
117	16/06/2020	443.820.487.325	28.507.184,42	15.568,72	426,74
118	17/06/2020	443.758.090.595	28.507.944,18	15.566,12	(2,60)
119	18/06/2020	445.407.899.285	28.494.960,41	15.631,11	64,99
120	21/06/2020	451.898.376.911	28.493.574,88	15.859,65	228,54
121	22/06/2020	453.304.442.778	28.493.520,64	15.909,03	49,38
122	23/06/2020	451.507.790.705	28.494.023,09	15.845,70	(63,33)
123	24/06/2020	446.178.115.698	28.494.849,86	15.658,20	(187,50)
124	25/06/2020	443.854.300.683	28.494.913,72	15.576,61	(81,59)
125	28/06/2020	442.675.978.180	28.494.852,32	15.535,29	(41,32)
126	29/06/2020	430.096.980.863	28.491.010,95	15.095,88	(439,41)
127	30/06/2020	426.790.507.896	28.492.998,20	14.978,78	(117,10)
128	01/07/2020	437.358.017.956	28.489.793,89	15.351,39	372,61
129	02/07/2020	437.292.316.487	28.495.928,46	15.345,78	(5,61)
130	05/07/2020	438.060.572.235	28.485.902,12	15.378,15	32,37
131	06/07/2020	444.470.310.342	28.486.320,35	15.602,93	224,78
132	07/07/2020	445.249.218.250	28.389.496,33	15.683,58	80,65
133	08/07/2020	445.487.437.930	28.391.276,57	15.690,99	7,41
134	09/07/2020	451.941.665.136	28.377.459,85	15.926,07	235,08
135	12/07/2020	447.872.316.710	28.364.999,80	15.789,61	(136,46)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	
136	13/07/2020	441.071.329.060	27.977.103,16	15.765,43	(24,18)
137	14/07/2020	441.796.664.978	27.971.073,69	15.794,76	29,33
138	15/07/2020	445.313.362.590	28.026.653,23	15.888,92	94,16
139	16/07/2020	446.832.578.124	28.028.302,76	15.942,19	53,27
140	19/07/2020	446.202.125.028	28.028.867,28	15.919,37	(22,82)
141	20/07/2020	446.080.340.538	28.328.659,02	15.746,60	(172,77)
142	21/07/2020	447.582.299.979	28.344.471,15	15.790,81	44,21
143	22/07/2020	443.659.621.763	28.340.372,58	15.654,68	(136,13)
144	23/07/2020	444.710.776.603	28.340.691,95	15.691,59	36,91
145	26/07/2020	428.023.203.806	28.340.914,98	15.102,66	(588,93)
146	27/07/2020	403.448.849.673	28.339.433,91	14.236,30	(866,36)
147	28/07/2020	420.982.634.480	28.334.720,59	14.857,48	621,18
148	29/07/2020	409.664.159.508	28.335.310,98	14.457,72	(399,76)
149	30/07/2020	413.472.772.946	28.251.535,69	14.635,40	177,68
150	31/07/2020	409.013.639.138	28.251.200,06	14.477,74	(157,66)
151	02/08/2020	408.965.396.935	28.251.200,06	14.476,03	(1,71)
152	03/08/2020	420.219.235.872	28.253.859,52	14.872,98	396,95
153	04/08/2020	427.712.689.717	28.257.255,78	15.136,38	263,40
154	05/08/2020	434.723.946.359	28.258.340,50	15.383,91	247,53
155	06/08/2020	434.755.252.281	28.264.996,79	15.381,40	(2,51)
156	09/08/2020	436.145.121.279	28.261.364,73	15.432,55	51,15
157	10/08/2020	436.155.516.615	28.164.576,23	15.485,96	53,41
158	11/08/2020	436.435.247.160	28.165.244,99	15.495,52	9,56
159	12/08/2020	438.387.802.572	28.150.198,88	15.573,16	77,64
160	13/08/2020	443.970.561.894	28.146.577,90	15.773,51	200,35
161	16/08/2020	442.100.919.895	28.153.449,76	15.703,25	(70,26)
162	17/08/2020	442.480.708.031	28.157.265,47	15.714,61	11,36
163	18/08/2020	440.534.705.786	28.158.628,74	15.644,74	(69,87)
164	19/08/2020	443.307.525.840	28.159.202,07	15.742,90	98,16
165	20/08/2020	442.672.474.618	28.159.900,79	15.719,95	(22,95)
166	23/08/2020	448.257.515.906	28.164.298,64	15.915,80	195,85
167	24/08/2020	454.919.430.774	28.149.775,67	16.160,67	244,87
168	25/08/2020	457.567.708.070	28.134.281,84	16.263,70	103,03
169	26/08/2020	453.462.086.964	27.950.204,25	16.223,92	(39,78)
170	27/08/2020	453.992.492.772	27.823.245,70	16.317,02	93,10
171	30/08/2020	456.707.888.845	27.803.104,82	16.426,50	109,48
172	31/08/2020	453.403.291.695	27.717.615,28	16.357,94	(68,56)
173	02/09/2020	457.248.644.294	27.689.563,16	16.513,39	155,45
174	03/09/2020	461.490.634.185	27.672.365,77	16.676,94	163,55
175	06/09/2020	460.277.553.356	27.645.104,48	16.649,51	(27,43)
176	07/09/2020	451.558.659.797	27.654.928,01	16.328,32	(321,19)
177	08/09/2020	454.664.440.822	27.681.850,49	16.424,64	96,32
178	09/09/2020	456.160.326.613	27.767.538,80	16.427,82	3,18
179	10/09/2020	456.715.502.529	27.775.495,52	16.443,10	15,28

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
180	13/09/2020	456.685.834.498	27.776.407,74	16.441,50	(1,60)
181	14/09/2020	459.403.790.508	27.773.485,25	16.541,09	99,59
182	15/09/2020	460.464.832.384	27.774.543,18	16.578,66	37,57
183	16/09/2020	459.693.138.469	27.668.698,06	16.614,19	35,53
184	17/09/2020	458.729.307.339	27.663.230,79	16.582,63	(31,56)
185	20/09/2020	463.764.861.496	27.643.002,12	16.776,93	194,30
186	21/09/2020	462.237.196.599	27.400.359,10	16.869,74	92,81
187	22/09/2020	462.146.243.034	27.403.646,90	16.864,40	(5,34)
188	23/09/2020	466.113.164.394	27.356.833,39	17.038,27	173,87
189	24/09/2020	458.131.949.604	27.026.982,02	16.950,91	(87,36)
190	27/09/2020	454.211.914.067	26.826.201,28	16.931,65	(19,26)
191	28/09/2020	457.810.900.849	26.829.964,47	17.063,41	131,76
192	29/09/2020	452.634.392.523	26.772.771,04	16.906,52	(156,89)
193	30/09/2020	454.514.205.833	26.772.889,32	16.976,65	70,13
194	01/10/2020	458.927.919.124	26.776.920,39	17.138,93	162,28
195	04/10/2020	455.761.836.496	26.771.681,90	17.024,02	(114,91)
196	05/10/2020	457.892.033.318	26.640.002,16	17.188,13	164,11
197	06/10/2020	460.633.571.910	26.643.400,26	17.288,84	100,71
198	07/10/2020	459.745.070.636	26.611.901,65	17.275,91	(12,93)
199	08/10/2020	459.316.561.800	26.600.932,35	17.266,93	(8,98)
200	11/10/2020	457.569.867.814	26.484.219,19	17.277,07	10,14
201	12/10/2020	456.664.390.372	26.483.625,35	17.243,27	(33,80)
202	13/10/2020	457.206.751.511	26.465.033,74	17.275,88	32,61
203	14/10/2020	462.256.543.418	26.451.152,32	17.475,85	199,97
204	15/10/2020	461.933.916.690	26.385.491,12	17.507,11	31,26
205	18/10/2020	465.858.859.090	26.391.193,05	17.652,05	144,94
206	19/10/2020	465.353.699.218	26.373.544,79	17.644,71	(7,34)
207	20/10/2020	465.471.046.040	26.337.265,12	17.673,47	28,76
208	21/10/2020	461.653.045.358	26.336.259,16	17.529,18	(144,29)
209	22/10/2020	462.136.467.796	26.072.836,58	17.724,82	195,64
210	25/10/2020	467.170.121.251	26.069.558,70	17.920,13	195,31
211	26/10/2020	460.811.602.554	26.062.892,89	17.680,75	(239,38)
212	27/10/2020	457.737.356.617	25.987.411,69	17.613,81	(66,94)
213	28/10/2020	448.107.228.000	26.179.892,94	17.116,46	(497,35)
214	29/10/2020	446.300.737.635	26.164.818,69	17.057,28	(59,18)
215	31/10/2020	447.769.125.515	26.110.616,01	17.148,92	91,64
216	01/11/2020	447.742.268.021	26.110.616,01	17.147,90	(1,02)
217	02/11/2020	452.265.718.804	26.107.120,71	17.323,46	175,56
218	03/11/2020	454.682.005.524	26.107.380,55	17.415,84	92,38
219	04/11/2020	459.242.210.510	26.117.237,03	17.583,87	168,03
220	05/11/2020	455.504.243.393	26.109.637,83	17.445,82	(138,05)
221	08/11/2020	455.097.491.605	26.107.130,45	17.431,92	(13,90)
222	09/11/2020	462.084.223.105	26.108.335,10	17.698,72	266,80
223	10/11/2020	461.579.526.062	26.106.924,09	17.680,34	(18,38)
224	11/11/2020	463.449.796.570	26.164.374,50	17.713,00	32,66

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
225	12/11/2020	468.871.712.295	26.174.759,29	17.913,12	200,12
226	15/11/2020	473.370.974.256	26.158.124,12	18.096,51	183,39
227	16/11/2020	467.688.330.428	26.101.150,53	17.918,30	(178,21)
228	17/11/2020	476.274.540.729	26.041.360,12	18.289,15	370,85
229	18/11/2020	476.353.615.009	25.837.606,57	18.436,44	147,29
230	19/11/2020	482.794.924.915	25.838.230,33	18.685,29	248,85
231	22/11/2020	482.773.825.288	25.658.296,14	18.815,50	130,21
232	23/11/2020	478.204.634.883	25.185.631,38	18.987,20	171,70
233	24/11/2020	476.893.087.097	25.172.133,31	18.945,27	(41,93)
234	25/11/2020	475.615.223.471	25.163.350,14	18.901,10	(44,17)
235	26/11/2020	473.197.008.491	24.941.243,76	18.972,47	71,37
236	29/11/2020	466.549.281.457	24.371.977,32	19.142,85	170,38
237	30/11/2020	457.026.378.595	24.054.121,77	18.999,91	(142,94)
238	01/12/2020	458.122.069.759	24.022.135,52	19.070,83	70,92
239	02/12/2020	458.374.440.700	23.932.701,72	19.152,64	81,81
240	03/12/2020	457.201.987.025	23.687.043,82	19.301,77	149,13
241	06/12/2020	455.665.367.122	23.652.612,80	19.264,90	(36,87)
242	07/12/2020	458.916.766.334	23.579.331,80	19.462,67	197,77
243	08/12/2020	459.345.707.410	23.593.842,00	19.468,88	6,21
244	09/12/2020	464.391.418.283	23.545.983,06	19.722,74	253,86
245	10/12/2020	456.470.899.788	23.425.805,41	19.485,81	(236,93)
246	13/12/2020	463.123.300.449	23.411.806,87	19.781,61	295,80
247	14/12/2020	470.812.468.235	23.467.258,83	20.062,52	280,91
248	15/12/2020	467.414.981.384	23.462.047,58	19.922,17	(140,35)
249	16/12/2020	467.457.232.268	23.163.975,88	20.180,35	258,18
250	17/12/2020	452.119.081.360	22.762.877,65	19.862,12	(318,23)
251	20/12/2020	456.959.570.965	22.721.380,68	20.111,43	249,31
252	21/12/2020	452.665.337.522	22.324.382,47	20.276,72	165,29
253	22/12/2020	451.647.206.882	22.127.178,51	20.411,42	134,70
254	23/12/2020	448.006.016.377	22.119.772,67	20.253,64	(157,78)
255	24/12/2020	442.917.430.622	22.114.646,90	20.028,23	(225,41)
256	27/12/2020	449.040.764.825	22.081.815,00	20.335,31	307,08
257	28/12/2020	450.237.789.993	22.036.920,90	20.431,06	95,75
258	29/12/2020	452.901.621.851	22.044.181,67	20.545,17	114,11
259	30/12/2020	448.703.054.751	21.938.746,56	20.452,53	(92,64)
260	31/12/2020	452.374.061.555	21.892.127,79	20.663,77	211,24
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			470.566.026.385		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.104,20)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(0,88)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	
2	01/01/2019	963.541.692.984	59.577.673,71	16.172,86	(0,75)
3	02/01/2019	952.835.084.942	59.534.226,13	16.004,82	(168,04)
4	03/01/2019	934.238.923.521	59.490.350,63	15.704,04	(300,78)
5	06/01/2019	932.787.872.296	59.303.083,73	15.729,16	25,12
6	07/01/2019	934.843.731.344	58.957.695,45	15.856,17	127,01
7	08/01/2019	931.443.246.762	58.938.762,67	15.803,57	(52,60)
8	09/01/2019	941.835.054.113	58.937.543,12	15.980,22	176,65
9	10/01/2019	931.643.815.109	58.275.477,81	15.986,89	6,67
10	13/01/2019	940.110.344.637	58.792.492,34	15.990,31	3,42
11	14/01/2019	936.884.682.188	58.733.927,30	15.951,33	(38,98)
12	15/01/2019	942.130.973.276	58.588.818,37	16.080,38	129,05
13	16/01/2019	943.606.138.350	58.581.551,04	16.107,56	27,18
14	17/01/2019	936.114.419.164	58.512.395,77	15.998,56	(109,00)
15	20/01/2019	935.054.361.728	58.578.941,41	15.962,29	(36,27)
16	21/01/2019	944.134.884.149	58.493.569,07	16.140,83	178,54
17	22/01/2019	936.626.191.408	58.368.333,31	16.046,82	(94,01)
18	23/01/2019	933.922.356.799	58.215.648,45	16.042,46	(4,36)
19	24/01/2019	935.120.664.247	58.214.536,59	16.063,35	20,89
20	27/01/2019	935.582.144.003	58.209.314,57	16.072,72	9,37
21	28/01/2019	937.338.411.240	58.204.795,98	16.104,14	31,42
22	29/01/2019	938.098.155.415	57.959.230,96	16.185,48	81,34
23	30/01/2019	935.000.021.542	57.862.073,74	16.159,11	(26,37)
24	31/01/2019	931.325.653.040	57.847.731,31	16.099,60	(59,51)
25	07/02/2019	930.026.793.369	57.846.772,56	16.077,41	(22,19)
26	10/02/2019	929.936.700.727	57.846.772,56	16.075,86	(1,55)
27	11/02/2019	946.106.428.215	57.850.815,84	16.354,24	278,38
28	12/02/2019	951.888.459.019	57.852.650,56	16.453,67	99,43
29	13/02/2019	960.130.205.860	57.793.787,48	16.613,03	159,36
30	14/02/2019	960.069.762.241	57.732.804,84	16.629,53	16,50
31	17/02/2019	955.299.558.292	57.420.167,23	16.637,00	7,47
32	18/02/2019	962.354.730.145	57.411.482,63	16.762,40	125,40
33	19/02/2019	962.139.489.289	57.356.188,76	16.774,81	12,41
34	20/02/2019	964.280.639.731	57.178.791,66	16.864,30	89,49
35	21/02/2019	973.136.224.145	57.075.967,25	17.049,84	185,54
36	24/02/2019	977.849.041.760	57.081.219,11	17.130,83	80,99
37	25/02/2019	983.620.818.820	57.024.442,32	17.249,10	118,27
38	26/02/2019	970.370.221.453	56.705.589,78	17.112,42	(136,68)
39	27/02/2019	967.764.086.388	56.572.473,85	17.106,62	(5,80)
40	28/02/2019	942.773.748.241	56.223.037,39	16.768,45	(338,17)
41	03/03/2019	942.281.044.290	55.487.845,11	16.981,75	213,30
42	04/03/2019	956.663.972.613	55.485.920,89	17.241,56	259,81
43	05/03/2019	952.895.342.897	55.492.317,22	17.171,66	(69,90)
44	06/03/2019	953.612.611.237	55.485.298,63	17.186,76	15,10
45	07/03/2019	949.250.115.244	55.302.150,21	17.164,79	(21,97)
46	10/03/2019	938.483.965.477	55.180.839,26	17.007,42	(157,37)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	11/03/2019	938.383.400.866	55.182.309,17	17.005,14	(2,28)
48	12/03/2019	946.792.472.102	54.797.493,35	17.278,02	272,88
49	13/03/2019	950.529.549.942	54.723.291,16	17.369,74	91,72
50	14/03/2019	950.598.780.135	54.600.060,50	17.410,21	40,47
51	17/03/2019	943.632.821.570	54.488.975,23	17.317,86	(92,35)
52	18/03/2019	947.063.394.940	54.375.046,13	17.417,24	99,38
53	19/03/2019	938.398.200.398	54.186.470,80	17.317,94	(99,30)
54	20/03/2019	933.750.098.903	54.189.603,77	17.231,16	(86,78)
55	21/03/2019	917.976.170.141	54.160.222,83	16.949,26	(281,90)
56	24/03/2019	935.164.670.159	54.910.946,87	17.030,56	81,30
57	25/03/2019	914.422.307.089	54.890.884,72	16.658,90	(371,66)
58	26/03/2019	915.971.182.211	54.894.295,44	16.686,09	27,19
59	27/03/2019	916.640.204.181	54.554.745,14	16.802,20	116,11
60	28/03/2019	921.161.842.799	54.510.558,90	16.898,77	96,57
61	31/03/2019	919.963.730.265	54.501.800,82	16.879,51	(19,26)
62	01/04/2019	924.276.153.860	54.412.697,86	16.986,40	106,89
63	02/04/2019	921.809.801.383	54.338.294,07	16.964,27	(22,13)
64	03/04/2019	921.049.003.021	54.291.932,74	16.964,74	0,47
65	04/04/2019	919.902.053.750	54.092.253,26	17.006,16	41,42
66	07/04/2019	921.927.050.075	54.051.728,86	17.056,38	50,22
67	08/04/2019	926.471.805.967	53.949.227,28	17.173,03	116,65
68	09/04/2019	918.018.559.938	53.869.370,00	17.041,56	(131,47)
69	10/04/2019	876.618.253.937	51.928.455,38	16.881,26	(160,30)
70	11/04/2019	859.506.157.974	50.822.467,86	16.911,93	30,67
71	15/04/2019	858.997.371.031	50.765.180,98	16.920,99	9,06
72	16/04/2019	850.660.830.932	50.648.795,43	16.795,28	(125,71)
73	17/04/2019	848.365.639.093	50.551.612,79	16.782,16	(13,12)
74	18/04/2019	840.741.768.632	50.491.114,93	16.651,28	(130,88)
75	21/04/2019	841.305.052.159	50.349.970,02	16.709,14	57,86
76	22/04/2019	840.658.615.953	50.353.381,24	16.695,17	(13,97)
77	23/04/2019	839.489.934.091	50.214.177,33	16.718,18	23,01
78	24/04/2019	845.508.646.896	50.101.529,33	16.875,90	157,72
79	25/04/2019	839.770.089.358	49.850.520,85	16.845,76	(30,14)
80	30/04/2019	840.794.631.999	49.560.016,28	16.965,18	119,42
81	01/05/2019	840.748.838.690	49.560.016,28	16.964,25	(0,93)
82	02/05/2019	843.603.403.375	49.564.111,75	17.020,44	56,19
83	05/05/2019	841.064.139.603	49.561.541,38	16.970,09	(50,35)
84	06/05/2019	822.039.716.254	49.417.023,83	16.634,74	(335,35)
85	07/05/2019	816.631.404.792	48.981.039,78	16.672,39	37,65
86	08/05/2019	806.125.655.926	48.721.937,91	16.545,43	(126,96)
87	09/05/2019	800.608.353.131	48.682.970,66	16.445,34	(100,09)
88	12/05/2019	801.499.049.713	48.486.184,43	16.530,46	85,12
89	13/05/2019	805.403.596.414	48.427.672,71	16.631,06	100,60
90	14/05/2019	808.411.174.885	48.398.396,31	16.703,26	72,20
91	15/05/2019	816.126.904.842	48.310.060,08	16.893,51	190,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	
92	16/05/2019	809.244.953.300	48.052.590,21	16.840,81	(52,70)
93	19/05/2019	804.618.727.241	47.763.556,31	16.845,87	5,06
94	20/05/2019	815.105.174.199	47.722.549,84	17.080,08	234,21
95	21/05/2019	814.538.579.344	47.657.586,91	17.091,47	11,39
96	22/05/2019	807.721.312.541	47.325.435,34	17.067,38	(24,09)
97	23/05/2019	808.798.329.850	47.250.150,75	17.117,37	49,99
98	26/05/2019	799.003.161.690	47.207.760,45	16.925,25	(192,12)
99	27/05/2019	797.108.017.913	47.059.242,63	16.938,39	13,14
100	28/05/2019	796.130.860.237	47.059.655,86	16.917,48	(20,91)
101	29/05/2019	792.022.299.124	46.957.561,71	16.866,76	(50,72)
102	30/05/2019	779.878.637.170	46.334.590,29	16.831,45	(35,31)
103	31/05/2019	768.157.706.145	46.155.621,51	16.642,77	(188,68)
104	02/06/2019	768.071.041.264	46.155.621,51	16.640,89	(1,88)
105	03/06/2019	756.935.609.514	46.159.241,41	16.398,35	(242,54)
106	04/06/2019	760.291.396.009	46.144.296,23	16.476,38	78,03
107	05/06/2019	761.034.974.999	46.145.231,43	16.492,16	15,78
108	06/06/2019	758.502.088.154	46.134.879,01	16.440,96	(51,20)
109	09/06/2019	768.173.029.036	46.148.206,83	16.645,78	204,82
110	10/06/2019	770.376.558.017	46.104.413,75	16.709,38	63,60
111	11/06/2019	770.747.737.758	46.079.072,38	16.726,63	17,25
112	12/06/2019	765.064.314.876	46.044.645,41	16.615,70	(110,93)
113	13/06/2019	759.586.764.318	45.918.526,50	16.542,05	(73,65)
114	16/06/2019	761.842.944.852	45.904.302,55	16.596,32	54,27
115	17/06/2019	754.712.346.473	45.828.392,14	16.468,22	(128,10)
116	18/06/2019	753.623.070.310	45.828.187,74	16.444,53	(23,69)
117	19/06/2019	758.885.970.678	45.834.402,56	16.557,12	112,59
118	20/06/2019	774.844.849.562	46.237.211,63	16.758,03	200,91
119	23/06/2019	781.902.013.094	46.593.538,14	16.781,34	23,31
120	24/06/2019	786.271.335.493	46.878.659,88	16.772,47	(8,87)
121	25/06/2019	782.074.809.671	46.741.286,78	16.731,99	(40,48)
122	26/06/2019	778.510.652.568	46.551.237,08	16.723,73	(8,26)
123	27/06/2019	764.888.044.111	46.489.497,52	16.452,92	(270,81)
124	30/06/2019	771.296.571.535	46.365.021,97	16.635,31	182,39
125	01/07/2019	779.128.154.230	46.244.986,16	16.847,84	212,53
126	02/07/2019	776.649.635.271	46.185.639,51	16.815,82	(32,02)
127	03/07/2019	774.367.466.700	46.183.021,32	16.767,36	(48,46)
128	04/07/2019	780.184.896.880	46.055.648,01	16.940,04	172,68
129	07/07/2019	780.351.530.531	46.010.591,40	16.960,25	20,21
130	08/07/2019	768.672.328.500	45.783.718,92	16.789,20	(171,05)
131	09/07/2019	771.222.978.319	45.680.422,02	16.883,00	93,80
132	10/07/2019	773.273.527.320	45.649.772,17	16.939,26	56,26
133	11/07/2019	775.667.164.156	45.599.042,48	17.010,60	71,34
134	14/07/2019	770.327.781.648	45.351.457,44	16.985,73	(24,87)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
135	15/07/2019	769.625.060.744	45.253.571,19	17.006,94	21,21
136	16/07/2019	775.328.159.874	45.198.798,95	17.153,73	146,79
137	17/07/2019	775.513.467.791	45.141.276,07	17.179,69	25,96
138	18/07/2019	771.358.111.123	45.081.716,41	17.110,22	(69,47)
139	21/07/2019	778.136.879.665	45.066.786,61	17.266,30	156,08
140	22/07/2019	780.895.377.419	45.069.103,22	17.326,62	60,32
141	23/07/2019	785.944.962.859	45.010.630,24	17.461,31	134,69
142	24/07/2019	781.587.930.255	44.939.917,40	17.391,84	(69,47)
143	25/07/2019	783.883.038.759	44.817.799,85	17.490,43	98,59
144	28/07/2019	778.105.762.524	44.524.070,94	17.476,06	(14,37)
145	29/07/2019	773.362.919.323	44.172.059,20	17.507,96	31,90
146	30/07/2019	765.373.558.753	44.356.725,32	17.254,96	(253,00)
147	31/07/2019	772.348.687.048	44.316.553,25	17.427,99	173,03
148	01/08/2019	776.369.965.388	44.223.649,98	17.555,53	127,54
149	04/08/2019	773.666.272.140	44.223.130,94	17.494,60	(60,93)
150	05/08/2019	757.943.739.165	43.861.517,91	17.280,38	(214,22)
151	06/08/2019	754.560.375.468	43.990.991,19	17.152,61	(127,77)
152	07/08/2019	751.133.580.191	43.569.019,44	17.240,08	87,47
153	08/08/2019	754.976.958.695	43.496.506,56	17.357,18	117,10
154	11/08/2019	757.223.445.946	43.468.521,38	17.420,04	62,86
155	12/08/2019	760.219.779.937	43.468.693,59	17.488,90	68,86
156	13/08/2019	749.579.799.728	43.071.302,49	17.403,23	(85,67)
157	14/08/2019	742.278.619.802	42.591.408,06	17.427,89	24,66
158	15/08/2019	747.853.000.114	42.539.773,00	17.580,08	152,19
159	18/08/2019	745.434.674.777	42.454.675,31	17.558,36	(21,72)
160	19/08/2019	744.624.764.671	42.351.176,16	17.582,15	23,79
161	20/08/2019	746.314.136.263	42.127.063,77	17.715,78	133,63
162	21/08/2019	749.213.253.092	41.942.659,66	17.862,79	147,01
163	22/08/2019	743.614.959.283	41.742.260,44	17.814,43	(48,36)
164	25/08/2019	740.353.599.894	41.714.784,62	17.747,99	(66,44)
165	26/08/2019	734.462.964.426	41.662.302,70	17.628,95	(119,04)
166	27/08/2019	726.723.196.514	41.512.336,00	17.506,19	(122,76)
167	28/08/2019	723.836.268.735	41.444.412,12	17.465,23	(40,96)
168	29/08/2019	726.093.897.514	41.444.612,16	17.519,62	54,39
169	31/08/2019	729.021.000.292	41.395.983,67	17.610,91	91,29
170	02/09/2019	728.935.928.209	41.395.983,67	17.608,85	(2,06)
171	03/09/2019	723.686.384.392	41.354.502,07	17.499,57	(109,28)
172	04/09/2019	724.225.544.010	41.355.277,23	17.512,28	12,71
173	05/09/2019	721.388.808.831	41.358.107,74	17.442,50	(69,78)
174	08/09/2019	711.705.153.519	40.863.085,70	17.416,82	(25,68)
175	09/09/2019	709.122.128.044	40.811.792,36	17.375,42	(41,40)
176	10/09/2019	704.639.511.994	40.794.414,62	17.272,94	(102,48)
177	11/09/2019	705.439.685.464	40.714.746,32	17.326,39	53,45
178	12/09/2019	712.185.601.093	40.663.429,18	17.514,15	187,76
179	15/09/2019	722.803.003.490	40.656.353,06	17.778,35	264,20

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
180	16/09/2019	724.962.118.097	40.536.588,32	17.884,14	105,79
181	17/09/2019	729.003.167.428	40.498.757,91	18.000,63	116,49
182	18/09/2019	722.818.293.604	40.230.174,67	17.967,06	(33,57)
183	19/09/2019	725.500.074.165	40.138.093,16	18.075,10	108,04
184	22/09/2019	722.568.271.348	40.116.501,67	18.011,74	(63,36)
185	23/09/2019	715.725.523.586	40.096.757,99	17.849,95	(161,79)
186	24/09/2019	714.992.720.271	40.063.048,14	17.846,68	(3,27)
187	25/09/2019	717.777.996.622	40.060.759,22	17.917,23	70,55
188	26/09/2019	719.963.520.657	40.016.302,61	17.991,75	74,52
189	29/09/2019	725.185.827.119	39.987.204,21	18.135,44	143,69
190	30/09/2019	722.146.220.254	39.984.569,75	18.060,62	(74,82)
191	01/10/2019	723.684.012.798	39.857.346,81	18.156,85	96,23
192	02/10/2019	714.687.080.536	39.692.810,46	18.005,45	(151,40)
193	03/10/2019	714.614.454.941	39.635.075,02	18.029,84	24,39
194	06/10/2019	707.324.505.790	39.518.532,74	17.898,55	(131,29)
195	07/10/2019	701.042.916.642	39.514.099,46	17.741,58	(156,97)
196	08/10/2019	706.574.474.206	39.532.794,48	17.873,12	131,54
197	09/10/2019	707.277.607.386	39.533.621,68	17.890,53	17,41
198	10/10/2019	707.749.726.626	39.533.996,17	17.902,30	11,77
199	13/10/2019	709.247.540.521	39.534.834,02	17.939,81	37,51
200	14/10/2019	691.572.108.160	38.377.215,82	18.020,38	80,57
201	15/10/2019	691.897.366.781	38.368.838,58	18.032,79	12,41
202	16/10/2019	691.363.371.328	38.291.158,08	18.055,43	22,64
203	17/10/2019	686.551.478.325	38.192.898,10	17.975,89	(79,54)
204	20/10/2019	685.708.014.699	38.188.392,56	17.955,92	(19,97)
205	21/10/2019	680.787.353.216	38.204.573,96	17.819,52	(136,40)
206	22/10/2019	684.079.983.337	38.225.240,51	17.896,02	76,50
207	23/10/2019	685.018.250.986	38.226.465,80	17.919,99	23,97
208	24/10/2019	692.835.646.375	38.227.179,81	18.124,16	204,17
209	27/10/2019	693.987.708.478	38.225.032,56	18.155,32	31,16
210	28/10/2019	694.230.930.854	38.223.797,20	18.162,27	6,95
211	29/10/2019	686.285.693.544	37.928.163,54	18.094,35	(67,92)
212	30/10/2019	686.031.942.307	37.846.259,54	18.126,80	32,45
213	31/10/2019	681.146.404.703	37.649.908,77	18.091,58	(35,22)
214	03/11/2019	686.895.538.859	37.558.620,57	18.288,62	197,04
215	04/11/2019	694.001.558.904	37.525.578,15	18.494,09	205,47
216	05/11/2019	694.537.391.800	37.513.151,02	18.514,50	20,41
217	06/11/2019	694.241.489.842	37.486.831,18	18.519,60	5,10
218	07/11/2019	693.305.361.530	37.388.767,20	18.543,14	23,54
219	10/11/2019	670.056.237.372	36.208.296,53	18.505,59	(37,55)
220	11/11/2019	665.973.395.961	36.181.196,47	18.406,61	(98,98)
221	12/11/2019	665.861.825.300	36.109.331,74	18.440,15	33,54
222	13/11/2019	661.366.080.311	36.071.846,14	18.334,68	(105,47)
223	14/11/2019	656.962.715.834	36.076.875,21	18.210,07	(124,61)
224	17/11/2019	656.007.761.595	36.026.028,05	18.209,27	(0,80)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
			Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	
225	18/11/2019	650.379.999.243	36.016.722,59	18.057,72	(151,55)
226	19/11/2019	655.475.033.827	36.017.304,00	18.198,89	141,17
227	20/11/2019	649.916.101.261	36.010.792,82	18.047,81	(151,08)
228	21/11/2019	642.066.494.506	36.011.928,61	17.829,27	(218,54)
229	24/11/2019	633.441.477.233	35.971.904,92	17.609,33	(219,94)
230	25/11/2019	635.723.108.735	36.125.348,01	17.597,70	(11,63)
231	26/11/2019	637.805.776.138	36.127.560,74	17.654,27	56,57
232	27/11/2019	638.067.367.471	36.129.027,31	17.660,79	6,52
233	28/11/2019	629.644.012.416	36.127.640,68	17.428,31	(232,48)
234	30/11/2019	630.232.874.123	36.119.989,71	17.448,31	20,00
235	01/12/2019	630.197.334.330	36.119.989,71	17.447,32	(0,99)
236	02/12/2019	621.206.664.607	36.122.440,17	17.197,25	(250,07)
237	03/12/2019	617.563.281.972	36.056.804,35	17.127,51	(69,74)
238	04/12/2019	627.647.785.064	36.057.454,00	17.406,88	279,37
239	05/12/2019	624.489.098.944	36.058.263,74	17.318,88	(88,00)
240	08/12/2019	625.311.619.209	36.105.786,60	17.318,87	(0,01)
241	09/12/2019	626.196.479.529	36.106.190,78	17.343,18	24,31
242	10/12/2019	623.468.323.829	36.104.762,58	17.268,31	(74,87)
243	11/12/2019	626.850.806.072	36.089.416,18	17.369,38	101,07
244	12/12/2019	630.748.659.456	36.089.559,39	17.477,31	107,93
245	15/12/2019	630.196.096.894	36.082.027,93	17.465,65	(11,66)
246	16/12/2019	627.028.266.596	35.954.901,34	17.439,29	(26,36)
247	17/12/2019	620.692.569.355	35.949.726,34	17.265,57	(173,72)
248	18/12/2019	617.898.035.704	35.947.153,64	17.189,06	(76,51)
249	19/12/2019	618.096.234.336	35.897.092,12	17.218,55	29,49
250	22/12/2019	618.978.316.512	35.774.138,53	17.302,39	83,84
251	23/12/2019	621.239.830.461	35.759.382,16	17.372,77	70,38
252	24/12/2019	613.572.397.202	35.309.665,62	17.376,89	4,12
253	25/12/2019	617.308.139.391	35.305.663,29	17.484,67	107,78
254	26/12/2019	616.024.488.974	35.305.944,24	17.448,18	(36,49)
255	29/12/2019	619.304.291.424	35.285.593,71	17.551,19	103,01
256	30/12/2019	621.492.515.659	35.270.543,32	17.620,72	69,53
257	31/12/2019	617.969.847.918	35.240.406,78	17.535,83	(84,89)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			790.474.559.929		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(371,66)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(0,01)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam), Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí quản lý Quỹ	9.082.914.539	15.257.874.795

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

- (ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.6)	264.000.000	317.579.967
Phí giám sát Quỹ (*)	303.600.000	351.349.773
Phí quản trị Quỹ (*)	155.303.727	260.885.939
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.6)	54.400.000	58.500.000
Phí ngân hàng	15.510.270	19.053.307
Thu nhập lãi tiền gửi	29.137.028	66.177.086

- (*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	156.000.000	168.580.645

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam)		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	745.943.764	1.020.678.576
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	15.335.732.705	26.742.616.131
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	14.779.048	26.792.780
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	12.754.479	17.452.015
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	12.300.000	5.600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	24.000.000	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
I. Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,93%	1,93%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,13%	0,09%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,08%	0,06%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,04%	0,02%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,06%	0,03%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,46%	2,33%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	88,59%	74,30%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020	2019
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm	352.404.067.800	595.776.737.100
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	35.240.406,78	59.577.673,71
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	4.029.735,40	4.512.992,48
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	40.297.354.000	45.129.924.800
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(17.378.014,39)	(28.850.259,41)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(173.780.143.900)	(288.502.594.100)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm	218.921.277.900	352.404.067.800
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	21.892.127,79	35.240.406,78
4 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	0,09%	8,34%
5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	52,99%	44,11%
6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	32,02%	20,07%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	1.846	2.119
8 NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	20.663,77	17.535,83

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quý không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Quý không nắm giữ các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi của Quý có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 44.131.050.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 57.270.505.000 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15.350.511.753	46.769.408.911	15.350.511.753	46.769.408.911
Các khoản đầu tư thuần	441.310.500.000	572.705.050.000	441.310.500.000	572.705.050.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	441.310.500.000	572.705.050.000	441.310.500.000	572.705.050.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	2.623.012.135	860.897.000	2.623.012.135	860.897.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.487.005.000	2.043.919.999	1.487.005.000	2.043.919.999
- Phải thu cổ tức ròng	1.487.005.000	1.993.920.000	1.487.005.000	1.993.920.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	49.999.999	-	49.999.999
Tổng cộng	460.771.028.888	622.379.275.910	460.771.028.888	622.379.275.910
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.981.700.000	1.560.750.000	2.981.700.000	1.560.750.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	245.501.180	84.107.061	245.501.180	84.107.061
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	110.423.109	267.942.504	110.423.109	267.942.504
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua CCQ	349.698.400	71.099.182	349.698.400	71.099.182
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại CCQ	3.660.643.399	1.185.980.258	3.660.643.399	1.185.980.258
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	829.298.243	1.102.030.591	829.298.243	1.102.030.591
Phải trả, phải nộp khác	87.250.000	37.054.239	87.250.000	37.054.239
Tổng cộng	8.347.514.331	4.391.963.835	8.347.514.331	4.391.963.835

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 12 tháng 3 năm 2021